

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày 08 - 02 - 2023

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Châu Minh Nguyệt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 19/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1962, (có mặt)

Địa chỉ: Đường Vành Đai, Khóm N, Phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T: Ông Dương Long Hưởng, Luật sư của công ty TNHH Luật Minh Quốc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Hứa Thị L, sinh năm 1962, (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Địa chỉ: Số 69, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

3.2. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1964, (vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1962, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Bà Trần Thị Thu N1, sinh năm 1975, (có mặt)

3.5. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1968, (vắng mặt)

3.6. Ông Hoàng Hữu Tr, sinh năm 1982, (vắng mặt)

3.6. Bà Trương Thị H, sinh năm 1986, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.7. Chị Trần Thị Huỳnh N2, sinh năm 1983, (có mặt)

3.8. Anh Trần Nam Tr1, sinh năm 1979, (vắng mặt)

3.9. Bà Lâm Ngọc P, sinh năm 1955, (vắng mặt)

3.10. Ông Trần Mẫn Ng, sinh năm 1956, (vắng mặt)

3.11. Chị Trần Hoài N3, sinh năm 1991, (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.12. Chị Trần Thanh N4, sinh năm 1985, (có mặt)

Địa chỉ: khóm V, Phường 2, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay nhà thuê: Khóm 2, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.13. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phát triển Hạ tầng Di động

Địa chỉ trụ sở chính: Biệt thự H6- SH 11 Khu trung tâm đô thị Tây Hồ Tây, đường Nguyễn Văn Huyền kéo dài, Phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Bình Minh, chức vụ: Tổng Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn T, bị đơn bà Hứa Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Huỳnh N2, chị Trần Hoài N3 và chị Trần Thanh N4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 02/7/2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, ông T, bà L thống nhất trình bày: Ông T và bà L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1982, đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông T và bà L có ba người con chung gồm: Chị Trần Thị Huỳnh N2, sinh năm 1983, chị Trần Thanh N4, sinh năm 1985 và chị Trần Hoài N3, sinh năm 1991.

Theo ông T xác định, trong thời gian sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có khả năng hàn gắn nên vợ chồng không còn sống chung từ năm 2013 đến nay. Còn bà L xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 1993, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông T không làm ăn chăm lo cho gia đình, có thời gian bỏ nhà đi rồi trở lại, từ năm 2013 đến nay ông T và bà không còn sống chung với nhau nữa, mỗi người ở một nơi,

không còn quan tâm đến nhau. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc con cái.

Khi ly hôn ông T, bà L xác định các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Theo ông T xác định, tài sản chung vợ chồng gồm:

Phần đất đo đạc thực tế diện tích 4.422 m², thuộc thửa số 1037, tờ bản đồ số 8. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Sơn D năm 1987 với giá 05 chỉ vàng 24k và 300.000 đồng, hiện đang cố cho ông V, bà N1 canh tác.

Phần đất đo đạc thực tế diện tích 3.789,2m², thuộc thửa số 1039, tờ bản đồ số 8. Nguồn gốc đất vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Sơn S năm 1983, (ông Sơn S đã chết) với giá 40 gia lúa, hiện đang cố cho vợ chồng ông V, bà N1 canh tác.

Phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.318,1m², thuộc thửa 1058, tờ bản đồ số 8. Nguồn gốc của mẹ bà L tên Lâm Thị Xa M cho vợ chồng năm 1983, hiện do bà L và các con đang quản lý, sử dụng, trên phần đất có xây dựng nhà kiên cố. Trên phần đất này, bà L cho Công ty TNHH phát triển hạ tầng di động thuê diện tích 400m² để làm trụ phát sóng, cho vợ chồng ông Tr1 và bà H thuê diện tích 154m² cất nhà bán quán cà phê.

Phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.736,3m², thuộc thửa 1024, tờ bản đồ số 8. Nguồn gốc của mẹ bà L tên Lâm Thị Xa M cho vợ chồng từ năm 1982, hiện do vợ chồng chị N2, anh Tr canh tác.

Khi ly hôn ông T chỉ yêu cầu chia 04 thửa đất nêu trên, yêu cầu được nhận đất sử dụng và yêu cầu chia số tiền mà bà L cho Công ty TNHH phát triển hạ tầng di động thuê làm trụ phát sóng, cho vợ chồng ông Tr1 và bà H thuê mở quán bán cà phê.

Đối với các tài sản trên đất như nhà kiên cố, nhà phụ, các cây trồng trên đất ông Tâm có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia đôi với các tài sản này.

Ngoài ra, ông T xác định phần đất diện tích 2.429,9m², thuộc thửa 2077, tờ bản đồ số 8, trong quá trình làm việc tại Tòa án, ông T có đơn rút yêu cầu chia thửa đất này.

Về tài sản chung: Theo bà L xác định vợ chồng không có tài sản chung, năm 1980 khi bà còn con gái, chưa có gia đình mẹ bà tên Lâm Thị Xa M có cho bà hai thửa đất số 0258 diện tích 2.600m² và thửa và 0261 diện tích 1.700m², trong đó có 300m² đất thổ cư, đến năm 1982 ông T cưới bà thì vợ chồng cùng canh tác trên hai phần đất này, trong thời gian chung sống bà nhận chuyển nhượng thêm phần đất diện tích 3.613m², đến năm 1993 ông T bỏ bà đi chung sống với người phụ nữ khác, năm 1994 bà nhận chuyển nhượng của ông Sơn S phần đất với giá 45 gia lúa, năm 1995 bà kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 22678, do Ủy ban nhân

dân huyện V, tỉnh Minh Hải (Nay là tỉnh Bạc Liêu) cấp ngày 30/4/1995 cho bà Hứa Thị L, năm 1997 bà nhận chuyển nhượng của ông Sơn D phần đất với giá 15 chỉ vàng 24k, nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất do bà dành dụm có được, ông T không có công sức đóng góp. Đến năm 2003 Nhà nước có chủ trương cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01236, do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 02/12/2003 cấp cho hộ bà Hứa Thị L, tại các thửa đất 1058-1, 1058-2, 1024, 1037 và 1039, do bà không hiểu biết ý nghĩa chữ hộ, nên bà không có khiếu nại gì về việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà xác định các thửa đất 1058-1, 1058-2, 1024, 1037 và 1039 là tài sản riêng của bà, nên bà không đồng ý chia đất và chia số tiền bà cho Công ty TNHH phát triển hạ tầng di động thuê làm trụ phát sóng, cho vợ chồng ông Tr1 và bà H thuê. Đối với phần đất diện tích 2.429,9m² thuộc thửa 2077, tờ bản đồ số 8 cũng là tài sản riêng của bà và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/5/2019 mang tên Hứa Thị L, ông T không yêu cầu chia phần đất thửa 2077 nên bà không có ý kiến.

Về nợ chung: Ông T xác định, trong thời gian chung sống vợ chồng có các khoản nợ chung như sau: Năm 2013, bà L có phần đất diện tích 4.422m², thuộc thửa 1037 cho vợ chồng bà N1 và ông V với giá có 05 chỉ vàng 24k và 160 gia lúa, sau đó bà L đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nên ông T làm giấy có đất ngày 26/02/2013 với bà N1 với giá 15 chỉ vàng 24k hiện nay bà N1 đang quản lý sử dụng phần đất, ông yêu cầu chia đôi với bà L khoản nợ 15 chỉ vàng 24k này. Năm 2014, ông mua vật tư nông nghiệp của cửa hàng vật tư nông nghiệp Ánh N do ông Huỳnh Văn N, bà Nguyễn Thị A làm chủ, mua làm nhiều lần thiếu số tiền 25.000.000 đồng, hiện nay ông đã trả gần hết, nên ông không yêu cầu chia với bà L mà ông với ông N và bà A tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung bà L xác định: Ngày 16/3/2017, bà vay của Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện V số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay tiền để sửa chữa máy cày, cật quán. Trong quá trình tố tụng bà L không yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này cho Ngân hàng, bà sẽ tự trả số nợ cho Ngân hàng chính sách.

Đối với khoản nợ bà P và ông Ng, bà L đã thanh toán xong nên không yêu cầu chia.

Đối với khoản nợ cửa hàng vật tư nông nghiệp Ánh N, bà L xác định bà không biết khoản nợ này, việc ông T có đơn rút yêu cầu chia khoản nợ này bà thống nhất không có ý kiến.

Đối với số tiền 15 chỉ vàng 24k ông Tâm có đất cho bà N1, ông V, đây là nợ riêng ông T, bà không đồng ý chia số nợ này theo yêu cầu ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị A trình bày: Vợ chồng ông T, bà L nhiều lần mua vật tư nông nghiệp tại cửa

hàng Ánh N, hiện chỉ còn nợ số tiền 20.000.000 đồng. Nay ông N, bà A xác định sẽ tự thỏa thuận với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Mẫn Ng1 và bà Lâm Ngọc P trình bày: Từ năm 2005 đến năm 2007, bà L vay tiền của vợ chồng ông, bà nhiều lần, đến ngày 23/6/2007 bà L còn nợ tổng số tiền 56.600.000 đồng, sau đó bà L trả dần đến ngày 16/4/2020, nên còn nợ số tiền gốc 10.600.000 đồng, trong quá trình tố tụng ông Ng, bà P có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, bà L trả số tiền gốc 10.600.000 đồng, lãi từ ngày 23/6/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, đến ngày 20/7/2022, ông Ng, bà P có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập để tự thỏa thuận với bà L, ông T về khoản nợ trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 trình bày: Bà là em ruột ông T, bà L là chị dâu, ngày 26/02/2013, vợ chồng bà nhận cổ phần đất trồng lúa diện tích 4.422m², thửa 1037 của ông T với giá 15 chỉ vàng 24k, ông T tự viết giấy tay cổ đất, cùng với ông T có hai người con là Trần Thanh N4, Trần Thị Huỳnh N2 chứng kiến, hiện phần đất này do vợ chồng bà N1, ông V canh tác. Ngoài ra, vợ chồng bà N1, ông V còn thuê của bà L phần đất diện tích 3.789,2m², thửa 1039 trả tiền thuê đất hàng năm. Nay ông T, bà L ly hôn, vợ chồng bà N1, ông V yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà N1, ông V 15 chỉ vàng 24k, vợ chồng bà N1, ông V sẽ trả phần đất diện tích 4.422m², thửa 1037, bà N1, ông V không đặt ra yêu cầu bà L, chị N4, chị N2 cùng có trách nhiệm giao trả số vàng trên. Riêng việc thuê phần đất diện tích 3.789,2m², thửa 1039 vợ chồng bà N1, ông V sẽ tự thỏa thuận với bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội do bà Phạm Thị Ánh Nguyệt đại diện trình bày: Ngày 16/3/2017, Ngân hàng cho hộ gia đình bà L vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay sửa chữa máy cày, cật quán, lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng. Nay ông T, bà L ly hôn, Ngân hàng yêu cầu ông T, bà L cùng có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền vốn, lãi 20.103.562 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 06/9/2022 số tiền 103.562 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng đến khi trả hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển hạ tầng di động, do bà Nguyễn Như Q đại diện trình bày: Ngày 15/10/2008, Công ty ký hợp đồng thuê của bà L phần đất diện tích 400m² với giá 2.000.000 đồng/tháng, đến năm 2018 Công ty gia hạn hợp đồng thuê với bà L và nâng giá thuê lên 5.000.000 đồng/tháng, thời hạn hợp đồng 05 năm, từ ngày 15/10/2018 đến ngày 15/10/2023. Nay ông T, bà L ly hôn, Công ty không đặt ra tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này. Khi Tòa án xét xử giao phần đất Công ty đang thuê cho ông T hay bà L thì Công ty tiếp tục hợp đồng với người được giao đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Huỳnh N2, chị Trần Thanh N4, chị Trần Hoài N3 thống nhất trình bày: Các phần đất mà ông T yêu cầu chia với bà L tại các thửa 1039, 1037 có nguồn gốc của bà L nhận chuyển nhượng của ông Sơn D và ông Sơn S, nguồn tiền mua đất do bà L tích lũy, ông T không có công sức đóng góp. Thửa đất 1058, 1024 có nguồn gốc của bà Lâm Thị

Xa M cho bà L trước khi bà L về sống chung với ông T, các chị biết được nguồn gốc các phần đất nêu trên là do trong thời gian sống chung với ông T, bà L được ông T, bà L nói nên biết. Năm 2013, bà L đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh dành dụm tiền cho chị N2, chị N4, chị N3 đi học, trong thời gian này ông T lấy thửa đất 1037 cõ cho bà N1, ông V giá 15 chỉ vàng 24k, ông T viết giấy cõ đất và kêu chị N4, chị N2 ký tên, còn số vàng nhận cõ đất ông T nhận và chị xài cá nhân, chị N4 và chị N2 không được sử dụng số vàng này. Nay các chị xác định các phần đất ông T yêu cầu chia với bà L là tài sản của bà L, ông T không có công sức đóng góp, các chị cũng không có công sức đóng góp vào các thửa đất trên mà chỉ có công sức giữ gìn, các chị không đồng ý yêu cầu của ông T đòi chia các phần đất nêu trên với bà L và các chị cũng không có yêu cầu gì trong vụ án.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L. Xử cho ông Trần Văn T được ly hôn với bà Hứa Thị L.

2. Về con chung: Ông T, bà L xác định các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1. Chia cho ông Trần Văn T số tiền 2.143.154.500 đồng (Hai tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) là giá trị 30% của các thửa đất số 1058, 1024 và số tiền chênh lệch của các thửa đất 1037, 1039 cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Chia cho ông Trần Văn T thửa đất 1039, diện tích đo đạc thực tế 3.789,2m², tờ bản đồ số 8.

3.3. Buộc bà Hứa Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 2.127.334.500 đồng (Hai tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).

3.4. Chia cho bà Hứa Thị L các thửa đất số 1037 diện tích đo đạc thực tế 4.422 m², thửa 1058 diện tích đo đạc thực tế 2.294,3m² và thửa 1024 diện tích đo đạc thực tế 2.736,3 m², cùng tờ bản đồ số 08.

3.5. Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị Huỳnh N2 có trách nhiệm trả cho bà Hứa Thị L phần đất thửa 1024 diện tích đo đạc thực tế 2.736,3 m² tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung là hoa lợi từ hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất giữa bà Hứa Thị L với Công ty TNHH phát triển hạ tầng di động giữa bà Hứa Thị L với ông Hoàng Hữu Tr và bà Trương Thị H.

3.7. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 2077, diện tích 2.429,9m², tờ bản đồ số 8 và căn nhà cấp 04 gắn liền với một phần thửa đất số 1058.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện V đối với bà Hứa Thị L và ông Trần Văn T.

Buộc bà Hứa Thị L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện V số tiền 20.103.562 đồng, trong đó tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 06/9/2022 là 103.562 đồng và tiền lãi suất phát sinh theo hợp đồng từ ngày 07/9/2022 đến khi thanh toán xong nợ.

4.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà L về việc chia số nợ của hàng vật tư nông nghiệp của ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị A với số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

4.3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lâm Ngọc P và ông Trần Mẫn Ng đối với ông Trần Văn T, bà Hứa Thị L về số tiền vay 10.600.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 23/6/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm.

4.4. Tuyên bố giao dịch cầm cố Quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn T với bà Trần Thị Thu N và ông Nguyễn Văn V xác lập ngày 26/02/2013 liên quan đến thửa 1037, diện tích 4.422m², tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị vô hiệu.

- Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 15 chỉ vàng 24k, loại vàng lưu hành ở địa phương.

- Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 có trách nhiệm trả lại cho bà Hứa Thị L phần đất thửa 1037, diện tích 4.422m² tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn T thửa đất 1039, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.789,2m², tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hoàng Hữu Tr và bà Trương Thị H về việc yêu cầu bà Hứa Thị L tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 30/8/2019 liên quan đến phần đất 154m², thuộc một phần thửa đất số 1058, tờ bản đồ số 8.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 14/9/2022 ông T kháng cáo và ngày 20/9/2022 kháng cáo bổ sung, ông T yêu cầu chia tài sản chung là các thửa đất nêu trên theo tỷ lệ 50/50 và yêu cầu được nhận đất. Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 21/09/2022 bà Hứa Thị L kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của ông T, bà không đồng ý phải chịu chi phí định giá tài sản số tiền 9.009.308đ, vì bà xác định các thửa đất nêu trên là tài sản riêng của bà. Tại phiên tòa bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 21/09/2022 chị Trần Thanh N4, chị Trần Hoài N3 và chị Trần Thị Huỳnh N2 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án về việc chia tài sản chung là các thửa đất 1039, 1058, 1024, 1037, theo hướng không đồng ý chia đất cho ông T, vì các thửa đất ông T yêu cầu chia là tài sản riêng của bà L. Tại phiên tòa chị N2, chị N3 và chị N4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T phát biểu tranh luận và đề nghị: Các thửa đất ông T yêu cầu chia có hai thửa đất số 1024 và 1058 có nguồn gốc của mẹ bà L cho, nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh cho riêng bà L, trong thời gian chung sống ông T và bà L cùng quản lý, canh tác tạo thu nhập nuôi sống gia đình; trong thời gian chung sống vợ chồng nhận chuyển nhượng thêm hai thửa đất 1037 và 1039 của người khác và cùng canh tác, bà L kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, nên 04 thửa đất số 1024, 1037, 1039 và 1058 là tài sản chung vợ chồng. Do đó, ông T yêu cầu chia khi ly hôn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, chia 04 thửa đất nêu trên theo tỷ lệ 50/50 và giao phần đất được chia cho ông T quản lý, sử dụng để ổn định cuộc sống.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ xác định 04 thửa đất số 1024, 1037, 1039, 1058 là tài sản chung của hộ gia đình bà L, trong đó có hai thửa 1024 và 1058 có nguồn gốc của mẹ bà L cho, trong hộ gia đình bà L có 05 thành viên, nên khi chia đất phải xem xét đến các thành viên trong hộ, cấp sơ thẩm chia và giao cho ông T quản lý, sử dụng một phần đất thửa 1039 là phù hợp. Tuy nhiên, việc chia cho ông T 03 phần, bà L 07 phần đối với hai thửa đất có nguồn gốc của mẹ bà L cho và chia 50/50 cho ông T, bà L đối với hai thửa đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng là chưa phù hợp, mà cần phải chia đều cho mỗi thành viên trong hộ gồm ông T, bà L, chị N2, chị N3 và chị N4 mỗi người một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, chị N2, chị N3 và chị N4, chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, theo hướng buộc bà L hoàn trả lại cho

ông T phân giá trị chênh lệch các phần đất được chia theo tỷ lệ ông T hai phần, bà L và ba người con chung tám phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, những người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt nhưng không có đơn xin vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[1.2] Tại Quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, các phần tài sản các đương sự rút yêu cầu cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết, án phí các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo chị N2, chị N3 và chị N4: Hội đồng xét xử xét thấy, các phần đất tại các thửa 1024, 1037, 1039 và 1058 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà L, các chị là thành viên hộ nhưng không có công sức đóng góp trong quá trình hình thành tài sản, cấp sơ thẩm không chia cho các chị là phù hợp pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các chị.

[3] Xét kháng cáo của bà L không đồng ý chia các phần đất tại các thửa 1024, 1037, 1039 và 1058 cho ông T và không đồng ý chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản số tiền 9.009.308đ.

Theo bà L xác định các thửa 1024 và 1058 có nguồn gốc của mẹ bà tên Lâm Thị Xa M cho bà từ năm 1980, trước khi bà về sống với ông T, đến năm 1982 bà và ông T tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán về sống chung cùng quản lý, sử dụng và cải tạo thành đất vườn, đất ở nông thôn, đến năm 1993 ông T và bà L không còn sống chung, năm 1994 bà có nhận chuyển nhượng thêm của ông Sơn S phần đất thửa 1037, năm 1997 bà tiếp tục nhận chuyển nhượng thêm của ông Sơn D thửa đất 1039 bằng nguồn tiền do bà dành dụm được, không có sự đóng góp của ông T, nên các thửa đất này là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung giữa bà với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ công văn số 105/TNMT ngày 28/9/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V xác định: Các thửa đất số 1024, 1037, 1039, 1058 thuộc tờ bản đồ số 8, đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10236 cho hộ bà Hứa Thị L theo Quyết định số 80 ngày 26/02/1999.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L thể hiện, tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng các thửa đất số 1024, 1037, 1039, 1058 do bà L

đứng đại diện hộ gia đình để kê khai, đăng ký, trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện thành viên trong hộ có chồng là ông Trần Văn T. Đồng thời, trong quá trình tố tụng, bà L không đưa ra được chứng cứ chứng minh hai thửa đất số 1024 và 1058 bà được mẹ cho riêng và nhận chuyển nhượng các thửa 1037, 1039 bằng nguồn tiền riêng của bà, trong khi bà thừa nhận trong thời gian chung sống bà và ông T cùng quản lý, sử dụng các thửa đất này, nên cấp sơ thẩm xác định bốn thửa đất 1024, 1037, 1039 và 1058 là tài sản chung của ông T và bà L là có căn cứ.

Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi N2, chi N3 và chi N4 còn nhỏ, không có công sức đóng góp vào việc hình thành nên khối tài sản và nguồn gốc các thửa đất do ông T, bà L được mẹ tặng cho và nhận chuyển nhượng của người khác, không phải đất được Nhà nước cấp, trang trải trong quá trình thực hiện các chính sách về ruộng đất, nên không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các thửa đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Khi phân chia cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp của bà L nhiều hơn và chia cho bà 07 phần đối thửa 2014, 1058 và giao cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng đối với hai thửa đất này là phù hợp, đối với hai thửa 1037, 1039 có nguồn gốc vợ chồng cùng nhận chuyển nhượng trong thời kỳ chung sống, nên chia cho ông T và bà L mỗi người một thửa và buộc bà L hoàn lại phần giá trị diện tích đất chênh lệch cho ông T và buộc bà L phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà L.

[4] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu tài sản chung theo tỷ lệ 50/50 và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất là tài sản chung vợ chồng.

[4.1] Xét kháng cáo yêu cầu chia đôi các phần đất là tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T, bà L thống nhất xác định các thửa đất số 1024 và 1058 có nguồn gốc của mẹ bà L là bà Lâm Thị Xa M cho và vợ chồng cùng quản lý, sử dụng trong thời gian chung sống, tạo thu nhập cho gia đình, mặc dù có căn cứ xác định là tài sản chung vợ chồng, nhưng xét về công sức đóng góp thì rõ ràng bà L có công sức nhiều hơn, nên khi phân chia cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc và công sức đóng góp của bà L để chia theo tỷ lệ bà L 07 phần ông T 03 phần và giao các phần đất tại các thửa 1024, 1058 là có căn cứ, phù hợp, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của ông T.

[4.2] Xét kháng cáo yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất được chia, căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 25/02/2020, ngày 12/7/2022 và các bản vẽ mặt bằng hiện trạng các thửa đất lập ngày 09/3/2020, 12/8/2022. Hội đồng xét xử xét thấy, bà L và ông T không còn sống chung trong thời gian dài, theo bà L xác định vợ chồng không còn sống chung từ năm 1993, còn ông T xác định vợ chồng không còn sống chung từ năm 2003, trong thời gian không còn sống chung, bà L là người quản lý, sử dụng, canh tác các thửa đất để tạo thu nhập nuôi sống gia đình và chăm lo cho các con ăn học, ông T không quản lý và không

chăm lo nuôi dạy các con. Do đó, để tạo sự ổn định trong việc sử dụng đất và công sức tạo nên các phần đất và đảm bảo việc cải tạo sử dụng đất, do đất nông nghiệp trồng lúa nước mà chia nhỏ lẻ không đảm bảo cho việc canh tác, khai thác, sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm chia cho ông T một thửa 1039 diện tích 3.789,2m² để ông T có đất canh tác nuôi sống bản thân, chia cho bà L thửa 1037 diện tích 4.422m² cùng với hai thửa 1024 và 1058 để canh tác, cho thuê tạo thu nhập nuôi sống gia đình và buộc bà L hoàn lại giá trị phần diện tích đất chênh lệch cho ông T là đảm bảo quyền và lợi ích của ông T. Căn cứ biên bản định giá ngày 12/7/2022, Hội đồng định giá xác định giá trị thửa đất 1058 có giá 3.000.000đ/m² x 2.318,1m² = 6.954.300.000đ và 1024 xác định giá trị 50.000đ/m² x 2.736,3m² = 136.815.000đ. Tổng giá trị thực tế của hai thửa là 7.091.115.000đ, chia cho bà L được quyền quản lý, sử dụng và buộc bà L có trách nhiệm trả cho ông T 30% giá trị của thửa 1024 và 1058 bằng số tiền 2.127.334.500đ và 50% giá trị phần đất chênh lệch về diện tích của thửa 1037, 1039 bằng số tiền 15.820.000đ là phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của ông T.

[4.3] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu chia số tiền cho Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển hạ tầng di động thuê 400m² đất với giá mỗi tháng 5.000.000đ và cho vợ chồng ông Tr và bà H thuê phần đất diện tích 154m² với giá thuê mỗi tháng 1.000.000đ trên phần đất thửa 1058 để mở quán bán cà phê. Hội đồng xét xử xét thấy, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung thì được xem là tài sản chung, việc bà L cho Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển hạ tầng di động và vợ chồng ông Tr thuê đất trong thời ông T không còn sống chung với bà L, không quan tâm đến gia đình, không tạo ra thu nhập để lo cho gia đình và nuôi dạy các con, nên việc bà L nhận tiền thuê đất để chi tiêu, phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu trong gia đình, nuôi dưỡng các con ăn học hiện không còn, cấp sơ thẩm không có chấp nhận yêu cầu này của ông T là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của ông T.

[5] Xét kháng cáo của ông T đối với khoản nợ 15 chỉ vàng 24k. Hội đồng xét xử xét thấy, khoản vàng cổ đất của ông V, bà N1 phát sinh trong thời gian ông T, bà L không còn sống chung, ông T nhận vàng của ông V, bà N1 trong thời gian ông bà không còn sống chung và ông T không chứng minh được việc sử dụng số vàng này cho cuộc sống chung của gia đình, cấp sơ thẩm xác định số vàng này là nợ riêng của ông T và buộc ông T có trách nhiệm trả số vàng này cho ông V, bà N1 là có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của ông T.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà L, chị N2, chị N3 và chị N4, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên chưa phù hợp, nên không được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích đề nghị của Luật sư chưa phù hợp, nên không được chấp nhận.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị, nên được giữ nguyên.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T, bà L được miễn nộp, chị N2, chị N3 và chị N4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà L, chị N2, chị N3 và chị N4, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2022/HNGĐ-ST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 228 Điều 244; Điều 273; Điều 289, 296 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/UBTVQH14 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các Điều 51, 53, 55, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L.

Xử cho ông Trần Văn T, sinh năm 1962 được ly hôn với bà Hứa Thị L, sinh năm 1962.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3.1. Chia cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Thửa đất 1039 đo đạc thực tế diện tích 3.789,2m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/2003 do bà Hứa Thị L đại diện hộ gia đình đứng tên, phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn V có số đo 156,62m.

Cạnh hướng Tây giáp đất Trần Hoàng D có số đo 152,30m.

Cạnh hướng Nam giáp đất Triệu Thị C và Huỳnh Xô Ph có số đo 16,54m + 8,59m.

Cạnh hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo 25,87m.

- Chia cho ông Trần Văn T số tiền 2.143.154.500 đồng (Hai tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn, năm trăm đồng) là giá trị 30% của thửa đất số 1058, thửa đất số 1024 và số tiền chênh lệch của thửa đất 1037 và 1039 cùng tờ bản đồ số 8.

- Buộc bà Hứa Thị L có trách nhiệm giao trả cho ông Trần Văn T số tiền 2.143.154.500 đồng (Hai tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn, năm trăm đồng).

3.2. Chia cho bà Hứa Thị L được quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Thửa đất số 1037, đo đạc thực tế diện tích 4.422 m², tờ bản đồ số 8, do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/12/2003 cho hộ bà Hứa Thị L, phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp các phần đất của ông Sơn P, bà Triệu Thị Ngọc C, bà Thạch Thị Ph, giáp đất S có số đo 20,08m + 5,72m + 66,30m + 46,10m + 18,44m.

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn V có số đo 155,78m.

Cạnh hướng Nam giáp đất Huỳnh Xô Ph và Trương D có số đo 8,36m + 18,45m.

Cạnh hướng Bắc giáp đất Thạch X có số đo 29,89m.

- Thửa đất số 1058, diện tích đo đạc thực tế 2.294,3 m², tờ bản đồ số 8, do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/12/2003 cho hộ bà Hứa Thị L, phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp đất ông Huỳnh Huy P có số đo 6,29m + 17,93m + 13,30m

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Hứa S (nay là đường bê tông) có số đo 33,80m + 13,75m

Cạnh hướng Nam giáp lộ Bạc Liêu – Hưng Thành có số đo 58,55m

Cạnh hướng bắc giáp đất Huỳnh Anh K và thửa 1024 có số đo 33,23m + 17,00m

- Thửa đất số 1024, diện tích đo đạc thực tế 2.736,3 m², tờ bản đồ số 8, do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/12/2003 cho hộ bà Hứa Thị L, phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp đất Hứa Thị Si Sa Ph và Lâm K có số đo 21,97m + 37,08m + 21,36m.

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Sơn Hoàng T và Huỳnh Anh K có số đo 37,53m + 37,12m.

Cạnh hướng Nam giáp thửa 1058 và giáp đất Lâm K có số đo 17,00m + 20,56m.

Cạnh hướng Bắc giáp đất Trương Q và Lý S có số đo 17,17m + 14,02m.

4. Bản vẽ mặt bằng hiện trạng các phần đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu lập ngày 09/3/2020 và Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Bạc Liêu, lập ngày 18/7/2022 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

5. Ông Trần Văn T và Bà Hứa Thị L được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất được chia, theo quy định pháp luật.

6. Buộc ông Trần Nam Tr1 và bà Trần Thị Huỳnh N2 cùng có trách nhiệm trả cho bà Hứa Thị L phần đất thửa 1024, diện tích đo đạc thực tế 2.736,3 m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, vị trí, số đo các cạnh của thửa đất 1024 được mô tả tại mục 3.2 của phần quyết định.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung là tiền cho thuê quyền sử dụng đất giữa bà Hứa Thị L với Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển hạ tầng di động và giữa bà Hứa Thị L với ông Hoàng Hữu Tr, bà Trương Thị H.

8. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thửa đất số 2077, diện tích 2.429,9m², tờ bản đồ số 8 và căn nhà cấp 04 gắn liền với thửa đất số 1058, tờ bản đồ số 8.

9. Về nợ chung:

9.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện Vĩnh Lợi. Buộc bà Hứa Thị L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện V số tiền 20.103.562 đồng (Hai mươi triệu, một trăm lẻ ba ngàn, năm trăm sáu mươi hai đồng), trong đó tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 06/9/2022 là 103.562 đồng và phải trả thêm khoản tiền lãi suất phát sinh theo hợp đồng của số tiền 20.000.000đ từ ngày 07/9/2022 đến khi thanh toán xong nợ.

9.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với bà Hứa Thị L về việc yêu cầu chia số nợ của ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị A với số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

9.3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lâm Ngọc P và ông Trần Mẫn Ng đối với ông Trần Văn T, bà Hứa Thị L về số tiền vay 10.600.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 23/6/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm.

9.4. Tuyên bố giao dịch cầm cố quyền sử dụng phần đất thửa 1037 diện tích 4.422m² giữa ông Trần Văn T với bà Trần Thị Thu N1 và ông Nguyễn Văn V lập ngày 26/02/2013 vô hiệu.

- Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 15 chỉ vàng 24k, (loại vàng 98%).

- Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 cùng có trách nhiệm trả lại cho bà Hứa Thị L phần đất thửa 1037, diện tích 4.422m² tờ bản đồ số 08.

- Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu N1 có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn T thửa đất 1039, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.789,2m² tọa lạc ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, vị trí, số đo các cạnh của thửa đất 1039 được mô tả tại mục 3.1 của phần quyết định.

9.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hoàng Hữu Tr và bà Trương Thị H về việc yêu cầu bà Hứa Thị L tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 30/8/2019 đối với phần đất diện tích 154m², thuộc một phần thửa đất số 1058, tờ bản đồ số 8

10. Về án phí hôn nhân và gia đình; án phí dân sự có giá ngạch và án phí phúc thẩm:

10.1. Về án phí hôn nhân và gia đình; án phí dân sự có giá ngạch:

- Ông Trần Văn T và bà Hứa Thị L được miễn toàn bộ. Ông Trần Văn T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 8.555.000đ (Tám triệu, năm trăm năm mươi lăm ngàn đồng), theo các Biên lai thu số 0013465 ngày 25/3/2019, số 0013492 ngày 11/4/2019 và số 0004856 ngày 08/7/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được hoàn lại đủ.

- Ông Hoàng Hữu Tr, bà Trương Thị H không phải chịu án phí, ông Tr, bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo Biên lai số 0005008 ngày 25/9/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V được hoàn lại đủ.

- Ông Trần Mẫn Ng và bà Lâm Ngọc P không phải chịu án phí, ông Ng, bà P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.605.000đ (Một triệu, sáu trăm lẻ năm ngàn đồng), theo Biên lai số 0005283 ngày 17/4/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V được hoàn lại đủ.

10.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn T và bà Hứa Thị L được miễn nộp.

- Chị Trần Thanh N4, chị Trần Hoài N3 và chị Trần Thị Huỳnh N2 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Chị Trần Thanh N4, chị Trần Hoài N3 và chị Trần Thị Huỳnh N2 mỗi người đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo các lai thu số 0001159, số 0001160 và số 0001161 cùng ngày 21/9/2022, tại Cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

11. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 12.879.440đ (Mười hai, triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn, bốn trăm bốn mươi đồng), ông T phải chịu số tiền 3.863.832đ (Ba triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm ba mươi hai đồng); bà L phải chịu số tiền 9.009.308đ (Chín triệu, không trăm lẻ chín ngàn, ba trăm lẻ tám đồng). Buộc bà Hứa Thị L có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trần Văn T số tiền 9.009.308đ (Chín triệu, không trăm lẻ chín ngàn, ba trăm lẻ tám đồng).

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn